

THÔNG BÁO

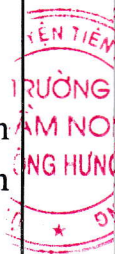
Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở GDMN cuối năm học 2023 – 2024
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục đạt được	<p>* Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe</p> <ul style="list-style-type: none">- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với từng độ tuổi.- Khẩu phần dinh dưỡng:<ul style="list-style-type: none">+ Nhà trẻ đạt 620 Kcalo/ngày.+ Mẫu giáo đạt 650 Kcalo/ngày.+ Các dưỡng chất: NT: P = 16% = 24,2g; L = 36% = 24g; G = 48% = 72,6g MG: P = 20% = 31,7g; L = 35% = 24,5g; G = 60% = 95,1g- Khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần/năm. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. Kết quả:<ul style="list-style-type: none">+ Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 5%.+ Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 5%.+ Giảm tỷ lệ trẻ SDD xuống dưới 1,5% so với đầu năm, khống chế tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì.- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm vaccine trẻ em.- Bảo vệ an ninh an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp cho trẻ.- Vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải một cách hợp lý. <p>* Giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none">- Thực hiện các nội dung giáo dục phát triển phù hợp theo từng lĩnh vực, từng độ tuổi.- Tổ chức tốt môi trường hoạt động:<ul style="list-style-type: none">+ Phòng lớp thẩm mỹ, thân thiện, đáp ứng mục đích giáo dục.+ Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt.+ Sân chơi sắp xếp khoa học đồ chơi ngoài trời.+ Có khu chơi với nước...+ Môi trường giáo dục đảm bảo an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng xã hội.	



STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện theo chương trình chăm sóc giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và Thông tư số 28/2016/TT- BGDĐT, sửa đổi bổ sung TT số 51/2020	
		<p>* Phát triển thể chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Phát triển một số tố chất vận động ban đầu (nhạy, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và VS cá nhân. <p>* Phát triển nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. <p>* Phát triển ngôn ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu được các yêu cầu 	<p>* Phát triển thể chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. <p>* Phát triển nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ham hiểu biết thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán chú ý ghi nhớ có chủ định - Có khả năng diễn đạt hiểu biết bằng các cách khác nhau (hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, hiện tượng sự vật xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. <p>* Phát triển ngôn ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>đơn giản bằng lời nói.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp. <p>* Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội + thẩm mỹ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích hát, nghe hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ và kể chuyện... 	<p>giao tiếp hằng ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết. <p>* Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức về bản thân, - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ. - Thực hiện một số quy tắc quy, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. <p>* Phát triển thẩm mỹ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.



STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
III	<p>Kết quả đạt được trên trẻ theo lĩnh vực phát triển</p>	<p>* Mức độ về năng lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ tìm hiểu khám phá về thế giới xung quanh bằng các giác quan. - Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ diễn đạt hiểu biết bằng câu nói đơn giản. - Trẻ có khả năng bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. - Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi. - Trẻ nói một vài đặc điểm nổi bật của các đối tượng quen thuộc, lấy và cất đồ dùng theo yêu cầu. <p>* Mức độ về hành vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết lễ phép chào hỏi và cảm ơn. - Trẻ thực hiện hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ. - Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác. - Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn. 	<p>* Mức độ về năng lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng xem xét và tìm hiểu đặc điểm của sự vật hiện tượng. - Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản. - Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> + Mô tả nhận xét trò chuyện và thảo luận về đặc điểm sự khác nhau của các đối tượng. + Thể hiện hiểu biết về đối tượng thông qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... - Trẻ làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán. - Trẻ khám phá về xã hội <p>* Mức độ về hành vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe. - Trẻ thể hiện hành vi và quy tắc ứng xử xã hội: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện một số qui định của lớp, gia đình và nơi công cộng + Biết lễ phép, chú ý lắng nghe, chờ đến lượt, biết cùng trao đổi với bạn và giải quyết mâu thuẫn.

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>* Kết quả đạt được trên trẻ cuối năm học 2023-2024:</p> <p>- Lĩnh vực phát triển thể chất: Tổng số trẻ được đánh giá 52 trẻ trong đó: + Đạt: 56/60 = 93% + Cần cố gắng: 02/60 = 3% + Chưa đạt: 02/60 = 3%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển TCKNXH và thẩm mỹ: + Đạt: 54/60 = 90% + Cần cố gắng: 04/60 = 7% + Chưa đạt: 0/60 = 0%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: + Đạt: 52/60 = 87% + Cần cố gắng: 05/60 = 8% + Chưa đạt: 03/60 = 5%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển nhận thức: + Đạt: 54/60 = 90% + Cần cố gắng: 03/60 = 5% + Chưa đạt: 03/60 = 5%</p>	<p>* Kết quả đạt được trên trẻ cuối năm học 2023-2024:</p> <p>- Lĩnh vực phát triển thể chất: Tổng số trẻ được đánh giá 301 trẻ trong đó: + Đạt: 277/302 = 92% + Cần cố gắng: 21/302 = 7% + Chưa đạt: 4/302 = 1%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển TCKNXH: + Đạt: 277/302 = 90% + Cần cố gắng: 21/302 = 9% + Chưa đạt: 5/302 = 1%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: + Đạt: 271/302 = 90% + Cần cố gắng: 28/302 = 9% + Chưa đạt: 3/302 = 1%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển nhận thức: + Đạt: 268/302 = 89% + Cần cố gắng: 33/302 = 10.5% + Chưa đạt: 3/302 = 0.5%</p> <p>- Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ: + Đạt: 270/302 = 89.4% + Cần cố gắng: 29/302 = 9.6% + Chưa đạt: 3/302 = 1%</p>
		<p>* Chất lượng trên trẻ cuối năm học 2023-2024:</p> <p>+ Đạt: 323/362 = 89,2% + Cần cố gắng: 34/362 = 9.4% + Chưa đạt: 5/362 = 1.4%</p>	
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ	- Công khai số trẻ em học lớp bán trú hàng ngày, kết quả phát triển của trẻ đạt được sau mỗi lớp học.	- Công khai số trẻ em học lớp bán trú hàng ngày, kết quả phát triển của trẻ phân chia theo các độ tuổi

Đông Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Nhân

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế cuối năm học 2023-2024

Stt	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	362		6	54	90	125	87
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	362		6	54	90	125	87
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	2				1	1	
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	362		6	54	90	125	87
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	362		6	54	90	125	87
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	362		6	54	90	125	87
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	362		6	54	90	125	87
1	Số trẻ cân nặng bình thường	350		6	54	86	121	83
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân(cao hơn)	6		0	0	2	1	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	349		6	49	85	123	86
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	11		0	5	4	2	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10		0	0	1	2	7
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	60		6	54			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	302				90	125	87

Đông Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Hoàng Thị Nhâm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, cuối năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3.300	9 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.980	5,4 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	580	1,6m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	160	0,44 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	388	1,06 m ² /trẻ
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	45	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	60	0,16 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	01 bộ /lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	14	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (09 máy vi tính, 01 máy chiếu, máy in 06)	16	6 bộ/sân chơi
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Loa di động	2	
2	Bộ loa máy	1	
3	Bàn ghế đúng quy cách	300	
4	Bộ đồ chơi tự làm	6	
5	Ti vi	13	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..		

Đông Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Nhâm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, cuối năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	32			24	3	1	5	0	5	18	15	10	0
I	Giáo viên	22			20	2	0		0	5	15	12	10	0
1	Nhà trẻ	4			4					1	3	3	1	0
2	Mẫu giáo	18			16	2	0			4	12	9	9	0
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2	0	0
III	Nhân viên	7			1	1	1	4						
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Cô nuôi	6				1	1	4						
6	Bảo vệ													

Đông Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Nhâm

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	499.990	
1.2	Mức thu: (đồng/ trẻ/ tháng)		
	Nhà trẻ	92.000	
	Mẫu giáo	85.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	330.494.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	330.494.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	330.494.000	
1.6	Số chi trong năm	330.993.990	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	330.993.990	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
	Mức thu: Nhà trẻ	92.000	
	Mẫu giáo	85.000	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Tiền quản lý trẻ buổi trưa		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	0	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	541.700.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	541.700.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	541.700.000	
4.1.6	Số chi trong năm	541.700.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	499.633.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10.834.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi phúc lợi	31.233.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	
4.2.	Tiền quản lý trẻ thứ 7		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.2.2	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	35.000	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	89.165.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	89.165.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	89.165.000	
4.2.6	Số chi trong năm	89.165.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	82.817.700	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.783.300	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.564.000	
	- Chi phúc lợi	0	
4.2.7	Số dư cuối năm	0	
4.3.	Hỗ trợ nhân viên nấu ăn và công tác quản lý bán trú		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	362.770	
4.3.2	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	2.500 – 3.500	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	169.172.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	169.172.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	169.172.000	
4.3.6	Số chi trong năm	169.448.964	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	202.515.948	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.383.440	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi phúc lợi	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	85.806	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	Tiền ăn bán trú		
6.1.1	Số học sinh	362	
6.1.2	Mức thu: đồng/ ngày/ trẻ	22.000	
6.1.3	Tổng thu	1.237.837.400	
6.1.4	Đã chi	1.236.377.900	
6.1.5	Dư	1.459.500	
6.3	Tiền đồ dùng chăm sóc bán trú		
6.3.1	Số học sinh	375	
6.3.2	Mức thu: đồng/ ngày/ năm		
	Học sinh mới	300.000	
	Học sinh cũ	200.000	
6.3.3	Tổng thu	82.672.000	
6.3.4	Đã chi	82.672.000	
6.3.5	Dư	82.669.700	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023		
1	Ngân sách nhà nước	4.818.436.862	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	3.073.972.556	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	3.073.972.556	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.073.972.556	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.073.972.556	
	- Kinh phí quyết toán	3.073.972.556	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	1.744.464.306	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1.744.464.306	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	614.982.670	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.129.481.636	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.744.464.306	
	- Kinh phí quyết toán	1.744.464.306	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	0	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
IV	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	10.378.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	9.238.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	8.187.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	9.650.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	6.370.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4.343.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	3.419.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	2.438.000	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Phạm Thị Phương

Đông Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Nhâm